

Bản án số: 53/2025/HS-PT
Ngày 25-8-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Bình

Ông Giáp Bá Dự

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 37/2025/TLPT-HS ngày 12 tháng 6 năm 2025 đối với bị cáo Đinh Thị Bích N và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025/HS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Gia Lai).

* Các bị cáo có kháng cáo:

1. Đinh Thị Bích N (tên gọi khác: Không), sinh 26 tháng 4 năm 1971 tại tỉnh Gia Lai. Nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là xã B, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân: 0641 7100 0399 do Cục C2 về TTXH cấp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Đinh A và bà Lâm Thị L (đều đã chết); có chồng là Hà Quốc Đ và 02 người con, lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: - Ngày 02/11/2010 bị Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng về tội “Đánh bạc” tại Bản án số 30/2010/HSST (đã được xóa án tích).

- Ngày 14/01/2019 bị Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai xử phạt 08 tháng tù về “Tội bắt giữ người trái pháp luật” và “Tội cố ý gây thương tích” tại Bản án hình sự số 01/2019/HSST (đã được xóa án tích).

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/11/2023 cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam số 1, Công an tỉnh G. Có mặt.

2. Nguyễn Xuân H (tên gọi khác: Không), sinh 22 tháng 11 năm 1982 tại tỉnh Hà Tĩnh. Nơi thường trú: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân: 0420 8201 6406 do Cục C2 về TTXH cấp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn:

12/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn Xuân N1, sinh năm 1962 và bà Lê Thị C, sinh năm 1963; có vợ là Trần Thị T và 03 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/11/2023 cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam số 1, Công an tỉnh G. Có mặt.

3. Trần Đức H1 (tên gọi khác: Không), sinh ngày 15 tháng 4 năm 1989, tại tỉnh Đắk Lắk. Nơi thường trú: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Xã E, Tỉnh Đắk Lắk); nơi ở hiện nay: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là xã I, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân: 0250 8901 5348 do Cục C2 về TTXH cấp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Trần Đức H2 (đã chết) và bà Hà Thị Đ1, sinh năm 1959; có vợ là Bàn Thị Thanh H3 (Đã ly hôn) và 01 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/11/2023 cho đến nay. Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam số 1, Công an tỉnh G. Có mặt.

4. Phạm Đức T1 (tên gọi khác: Không), sinh ngày 09 tháng 4 năm 1994 tại tỉnh Quảng Bình. Nơi thường trú: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Nay là xã I, tỉnh Gia Lai); nơi ở hiện nay: Làng N, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Nay là xã I, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân: 0440 9400 5066 do Cục C2 về TTXH cấp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 6/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Phạm Bá T2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1974; có vợ là Trịnh Thị Mai H4 và 01 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/11/2023 đến ngày 08/6/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

5. Nguyễn Xuân T3 (tên gọi khác: Không), sinh ngày 05 tháng 3 năm 1991 tại tỉnh Hà Tĩnh. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Nay là xã I, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân: 0420 9101 0206 do Cục C2 về TTXH cấp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn Xuân N1, sinh năm 1962 và bà Lê Thị C, sinh năm 1963; có vợ là Đoàn Thị H5 và 03 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/11/2023 đến ngày 08/6/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Bị cáo tại ngoại. Vắng mặt.

6. Nguyễn Thị Thùy T4 (tên gọi khác: Không), sinh ngày 09 tháng 10 năm 1977 tại tỉnh Đồng Nai. Nơi thường trú: Ấp B, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai (Nay là xã X, tỉnh Đồng Nai); nơi ở hiện nay: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là xã B, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân: 0751 7701 7617 do Cục C2 về TTXH cấp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn Văn N2 và bà Trần Thị S (đều đã chết); có chồng là Huỳnh Hải H6 và 04 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2023 đến ngày 17/4/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

7. Phạm Thị Tuyết N3 (tên gọi khác: Không), sinh ngày 08 tháng 10 năm 1982 tại tỉnh Tây Ninh. Nơi thường trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; nơi ở hiện nay: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là xã B, tỉnh Gia Lai); chứng minh nhân dân: 290 709 388 do Công an tỉnh T cấp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 6/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Phạm Căn C1 (đã chết) và bà Phạm Thị B, sinh năm 1960; có chồng là Hoa V Theo (đã ly hôn) và 03 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2023 đến ngày 17/4/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

8. Lê Hữu N4 (tên gọi khác: Không), sinh ngày 22 tháng 2 năm 1999 tại tỉnh Thanh Hóa. Nơi thường trú: Thôn E, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (Nay là xã L, tỉnh Đồng Nai); nơi ở hiện nay: Tạm trú Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là xã B, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân: 0700 9900 2191 do Cục C2 về TTXH cấp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Lê Hữu T5 (đã chết) và bà Lê Thị N5, sinh năm 1963; có vợ là Nguyễn Thị Thanh N6 (đã ly hôn) và 01 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2023 đến ngày 17/4/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Đức H1: Ông Đặng Ngọc B1 – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh G. Vắng mặt. Bị cáo có đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Đức H1 do phía bị cáo mời: Ông Nguyễn Quốc B2 – Luật sư Công ty L2, Chi nhánh G, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Có mặt

Địa chỉ: E N, phường Đ, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 02 giờ 40 phút ngày 19/11/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ và Công an xã B, huyện C tiến hành kiểm tra bắt quả tang trước nhà quán của Trần Đức H1 tại thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai các đối tượng Trần Đức H1, Phạm Đức T1, Nguyễn Xuân T3 đang vận chuyển các bịch ni lông màu đen (nghỉ là pháo) từ trên xe ô tô hiệu FORD TRANSIT màu trắng, BKS 82B – 00666 của Phạm Đức T1 đang đỗ tại sân nhà H1 đi vào trong nhà quán của H1.

Vật chứng thu giữ:

- 15 (mười lăm) bịch ni lông màu đen (bên trong mỗi bịch có 08 hộp giấy kín) bên trong có chứa 120 (một trăm hai mươi) hộp giấy kín (nghỉ là pháo);
- 18 (mười tám) bịch ni lông màu đen (bên trong mỗi bịch có 08 hộp giấy kín) bên trong chứa 144 (một trăm bốn mươi bốn) hộp giấy kín (nghỉ là pháo);
- 01 (một) xe ô tô hiệu Toyota màu đen, BKS 81A – 304.61;
- 01 (một) xe ô tô hiệu Ford Transit, màu trắng, BKS 82B – 006.66.

- 04 điện thoại di động.

Ngày 19/11/2023, Nguyễn Xuân H đến Công an xã I, huyện Đ đầu thú và khai nhận việc bán pháo cho Đinh Thị Bích N vào rạng sáng ngày 19/11/2023 tại thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã tiến hành khám xét khẩn cấp tại nhà của Nguyễn Xuân H thuộc thôn Đ, xã I, huyện Đ, phát hiện và thu giữ 78 hộp pháo hoa nổ (gồm: 09 túi nilon màu đen, mỗi túi có 08 hộp pháo và 01 túi có 06 hộp pháo).

Ngày 20/11/2023, Lê Hữu N4, Nguyễn Thị Thùy T4 và Phạm Thị Tuyết N3 ra đầu thú khai nhận về việc giúp sức cho Trần Đức H1 bán pháo. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Gia Lai đã tiến hành bắt khẩn cấp đối với Đinh Thị Bích N về hành vi mua bán hàng cấm.

Kết luận giám định số: 1012/KL-KTHS ngày 27/11/2023 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận vật chứng thu giữ tại biên bản bắt quả tang ngày 19/11/2023:

+ 242 (Hai trăm bốn mươi hai) hộp giấy kín, bên ngoài dán giấy màu in chữ nước ngoài và chữ “T4049”, bên trong mỗi hộp đều có 49 (Bốn mươi chín) lỗ tròn, bên dưới các lỗ có lớp chất màu trắng ngà liên kết với nhau đựng trong 16 (Mười sáu) bao xác rắn màu xanh chuyển đến giám định đều là pháo hoa nổ, tổng khối lượng 425,6 kg.

+ 22 (Hai mươi hai) hộp giấy kín, gồm: 09 (Chín) hộp giấy kín, bên ngoài dán giấy màu, in chữ nước ngoài và chữ “KS4 – 4911A BILLION TIME A – 49 SHOTS”; 08 (Tám) hộp giấy kín, bên ngoài dán giấy màu, in chữ nước ngoài và chữ “KS4 – 4911L BILLION TIME A – 49 SHOTS”; 04 (Bốn) hộp giấy kín, bên ngoài dán giấy màu, in chữ nước ngoài và chữ “KS4 – 49A Brilliant Bloom A – 49 SHOTS”; 01 (Một) hộp giấy kín, bên ngoài dán giấy màu, in chữ nước ngoài và chữ “KS4 – 49B Brilliant Bloom B – 49 SHOTS”, bên trong mỗi hộp có 49 (Bốn mươi chín) vật hình trụ có dây nổ liên kết với nhau đựng trong 02 (Hai) bao xác rắn màu xanh chuyển đến giám định đều là pháo hoa nổ, tổng khối lượng 36,1 kg.

Kết luận giám định số: 1013/KL-KTHS ngày 28/11/2023 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận vật chứng thu giữ tại biên bản khám xét khẩn cấp ngày 20/11/2023 tại nhà Nguyễn Xuân H.

+ 44 (Bốn mươi bốn) hộp giấy kín, bên ngoài dán giấy màu in chữ nước ngoài và chữ “T4049”, bên trong mỗi hộp đều có 49 (Bốn mươi chín) lỗ tròn, bên dưới các lỗ có lớp chất màu trắng ngà liên kết với nhau đựng trong 04 (Bốn) bao xác rắn màu đỏ chuyển đến giám định đều là pháo hoa nổ, tổng khối lượng 77,4 kg.

+ 34 (Ba mươi tư) hộp giấy kín, gồm: 33 (Ba mươi ba) hộp giấy kín, bên ngoài dán giấy màu, in chữ nước ngoài và chữ “KS4 – 4911L BILLION TIME A – 49 SHOTS”; 01 (Một) hộp giấy kín, bên ngoài dán giấy màu, in chữ nước ngoài và chữ “KS4 – 4911A BILLION TIME A – 49 SHOTS”, bên trong mỗi hộp có 49 (Bốn mươi chín) vật hình trụ có dây nổ liên kết với nhau đựng trong 03 (Ba) bao xác rắn màu đỏ chuyển đến giám định đều là pháo hoa nổ, tổng khối lượng 36,1 kg.

Quá trình mở rộng điều tra xác định:

Từ năm 2022, Đinh Thị Bích N đi thu mua mì, điều ở khu vực xã I và I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai để bán lại cho nhà máy tại thành phố Q, tỉnh Bình Định thì gặp và quen biết với Nguyễn Xuân H cùng buôn bán nông sản tại thôn Đ, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Sau một thời gian tìm hiểu, N biết Xuân H sinh sống ở khu vực biên giới với nước Campuchia lâu năm sẽ biết mỗi buôn bán pháo nên khoảng tháng 10 năm 2023 N trao đổi với Xuân H về việc mua pháo hoa từ Campuchia về bán kiếm lời thì Xuân H đồng ý. Sau đó, N đến gặp Trần Đức H1 đề nghị H1 cất giấu pháo tại quán của H1 và vận chuyển, đi bán pháo cho N để trừ nợ với thỏa thuận N trả công cho Đức H1 từ 15.000 đồng đến 20.000 đồng/01 hộp pháo.

Từ ngày 31/10/2023 đến ngày 19/11/2023, Đinh Thị Bích N và Nguyễn Xuân H đã mua bán pháo nổ 04 lần cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 31/10/2023, N gọi điện cho Xuân H để hỏi mua pháo hoa nổ với nội dung “Có pháo không, nếu có thì mang cho chị mấy chục hộp chị xem thử, được thì chị mua” và hẹn mang xuống giao pháo ở hẻm ở gần ngã ba M, thống nhất giá 385.000 đồng/hộp. Sau đó, Xuân H đã tìm mua 56 hộp pháo hoa nổ của một người Campuchia tên là BaNa (hiện chưa rõ lai lịch) với giá 285.000 đồng/hộp, BaNa mang pháo hoa nổ đến khu vực vườn điều gần biên giới Campuchia – Việt Nam thuộc địa phận thôn Đ, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai để giao cho Xuân H.

Khoảng 2 giờ sáng ngày 01/11/2023, Xuân H thuê Phạm Đức T1 điều khiển xe ô tô chở 56 hộp pháo hoa nổ được đựng trong các túi nilon màu đen xuống giao cho N (mỗi túi nilon màu đen có 08 hộp pháo). Sau đó T1 điều khiển xe ô tô nhãn hiệu FORD TRANSIT, loại 16 chỗ BKS 82B – 006.66 chở Xuân H và 56 hộp pháo đi từ xã I, huyện Đ đến khu vực ngã ba M để giao cho N. Khi đến điểm hẹn, N đã đợi sẵn ở đây, Xuân H vận chuyển 56 hộp pháo xuống giao cho N và N trả tiền mặt cho Xuân H số tiền là 21.560.000 đồng. Sau khi giao pháo xong thì Xuân H và T1 đi về xã I, lúc này Xuân H trả cho T1 1.500.000 đồng tiền thuê xe.

Quá trình điều tra N khai nhận: Sau khi mua pháo, N đã bán lại cho đối tượng tên T6 có đặc điểm khoảng 40 tuổi, cao khoảng 1,65m, dáng người gầy, nói giọng miền B (hiện chưa rõ lai lịch) nhiều lần tuy nhiên N chỉ nhớ được một số lần bán pháo như sau:

Vào khoảng đầu tháng 11 năm 2023, T6 đi một mình đến nhà N đặt mua 16 hộp, N đồng ý bán cho T6 với giá 470.000 đồng/hộp, T6 đã trả cho N 7.500.000 đồng, sau đó T6 yêu cầu Ngọc sáng hôm sau đi giao pháo tại khu vực gần Ủy ban nhân dân xã B. Sau đó N nói Trần Đức H1 điều khiển xe mô tô BKS 25U1 – 010.69 chở N cùng 02 túi nilon màu đen (mỗi túi có 08 hộp pháo) đi giao cho một người đàn ông không rõ lai lịch tại địa điểm gần quán S1 thuộc thôn T, xã B, huyện C.

Sau đó, cũng trong thời điểm đầu tháng 11 năm 2023 (không rõ ngày), T6 tiếp tục đến nhà N đặt mua 30 hộp pháo, N bán cho T6 với giá 470.000 đồng/hộp. Sau đó N cùng Trần Đức H1 điều khiển xe mô tô chở 30 hộp pháo đến một bãi đất trống gần quán cà phê thuộc địa phận xã G, thành phố P. Khi

đến nơi, N gặp T6 đi xe mô tô đến (không rõ biển kiểm soát), N giao 30 hộp pháo, T6 đưa cho N 14.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 06/11/2023, N tiếp tục gọi điện cho Xuân H với nội dung “Có hàng chưa giao xuống cho chị khoảng trên dưới 150 hộp”, N nói tiếp “giao xuống quán dê chỗ gần cầu T sẽ có người nhận”, đồng thời N gửi số điện thoại của Đức H1 cho Xuân H để liên lạc, thì Xuân H đồng ý bán pháo cho N với giá 410.000 đồng/hộp. Sau đó, Xuân H tiếp tục mua 156 hộp pháo nổ của BaNa với giá 285.000 đồng/hộp. Đến khoảng 2 – 3 giờ sáng ngày 07/11/2023, Xuân H tiếp tục thuê T1 điều khiển xe ô tô chở 156 hộp pháo xuống giao cho N. T1 điều khiển xe ô tô BKS 82B – 006.66 cùng Xuân H vận chuyển 156 hộp pháo đến quán nhậu của Trần Đức H1 thì Đức H1 đã đợi sẵn, lúc này Đức H1 yêu cầu T1 và Xuân H bốc xuống 12 túi pháo được đựng trong bì nilon màu đen (mỗi túi có 08 hộp pháo) mang vào cất trong phòng ngủ thứ hai (phòng ở của Nguyễn Thị Thùy T4 và Lê Hữu N4) trong nhà Đức H1. Sau đó, Đức H1 điều khiển xe mô tô dẫn đường cho Xuân H và T1 tiếp tục chở số pháo còn lại (07 túi nilon màu đen, mỗi túi có 8 hộp pháo và 01 túi có 04 hộp pháo) đi đến đầu hẻm ngõ cạnh cửa hàng S2 gần nhà N. Lúc này Đức H1, T1 và Xuân H cùng nhau vận chuyển các túi pháo xuống xe và giao pháo cho N. Khi giao pháo xong, Xuân H gặp và nói chuyện với N thì N hẹn sáng hôm sau N trả tiền cho Xuân H bằng hình thức chuyển khoản. Sau đó, Xuân H và T1 đi về. Khi về đến xã I, huyện Đ, Xuân H đã trả cho T1 1.500.000 đồng tiền công chở pháo. Sáng ngày 07/11/2023, N đã chuyển khoản cho Xuân H 67.000.000 đồng tiền mua pháo.

Sáng ngày 07/11/2023, khi Lê Hữu N4 và Nguyễn Thị Thùy T4 ngủ dậy thì phát hiện những túi nilon màu đen để trong phòng ngủ T4 đã hỏi Đức H1 về các túi trên, lúc này Đức H1 nói cho N4, T4 và Phạm Thị Tuyết N3 biết các túi nilon màu đen là các túi pháo hoa nổ Đức Hải cất giấu cho Đinh Thị Bích N để bán.

Sau khi mua được pháo hoa nổ, N đã tiếp tục bán pháo cho đối tượng tên T6 với giá từ 460.000 đồng đến 470.000 đồng/hộp, cụ thể:

Khoảng 04 ngày sau khi T6 mua pháo lần thứ 2, T6 đi đến nhà N đặt mua 07 hộp pháo và hẹn giao đến khu vực cầu B thuộc địa phận thôn T, xã B, huyện C sẽ có người nhận, N đồng ý và bán cho T6 với giá 470.000 đồng/hộp, T6 đã trả cho N 3.300.000 đồng. Sau đó N đã yêu cầu Đức H1 đi giao 07 hộp pháo cho T6 thì H1 điều khiển xe mô tô chở Lê Hữu N4 cùng 07 hộp pháo đi giao cho T6 tại khu vực cầu B.

Vào sáng ngày 15/11/2023, T6 đến nhà N hỏi mua 52 hộp pháo hoa nổ thì N đồng ý bán cho T6 với giá 460.000 đồng/hộp, T6 đồng ý và trả cho N 24.000.000 đồng và yêu cầu N giao pháo đến chỗ Công ty bỏ hoang ở gần cầu X thuộc địa phận xã B, huyện C. Sau đó Đức H1 đã đi giao 52 hộp pháo cho T6.

Ngoài bán pháo cho T6, Đinh Thị Bích N còn bán pháo cho Phạm Thị Mỹ T7 với giá 500.000 đồng/hộp, cụ thể:

Ngày 13/11/2023, Đức H1 đã cùng với Phạm Thị Tuyết N3 điều khiển xe mô tô chở 02 túi nilon màu đen (mỗi túi có 08 hộp pháo) đến nhà Phạm Thị Mỹ T7 giao pháo cho T7 theo yêu cầu của N. Sau đó khoảng 02 ngày, Đức H1 một mình điều khiển xe mô tô chở 12 hộp pháo (02 túi nilon màu đen, trong đó 01

túi có 08 hộp pháo, 01 túi có 04 hộp pháo) đến giao cho T7. T7 đã trả cho N số tiền 14.000.000 đồng. Sau khi mua được pháo, T7 đã bán cho người khác còn lại cất giữ tại nhà 04 hộp thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ, tỉnh Gia Lai bắt giữ. Kết luận giám định số 129/KL-KTHS ngày 19/01/2024 của Phòng K Công an tỉnh G xác định 04 hộp pháo có tổng khối lượng là 6,8kg.

Lần thứ ba: Ngày 15/11/2023, N tiếp tục gọi điện cho Xuân H với nội dung “Có hàng chưa giao xuống cho chị khoảng trên dưới 250 hộp” và giao xuống quán nhậu của Đức H1 thì Xuân H đồng ý báo giá 410.000 đồng/hộp. Sau đó, Xuân H mua 256 hộp pháo của BaNa với giá 300.000 đồng/hộp. Khoảng 2 – 3 giờ ngày 16/11/2023, Xuân H thuê T1 lái xe ô tô để chở pháo đi giao cho N. Ngoài ra, Xuân H còn gọi điện thoại cho em ruột là Nguyễn Xuân T3 để thuê T3 đi vận chuyển pháo cho Xuân H thì T3 đồng ý. Sau đó T1 điều khiển xe ô tô BKS 82B – 006.66 chở Xuân H và T3 đi bốc pháo lên xe và đi đến quán nhậu của Đức H1 để giao cho Đức H1 12 túi nilon màu đen (mỗi túi có 08 hộp pháo nổ). Đức H1 mang pháo nổ vào cất và điều khiển xe mô tô dẫn đường cho Xuân H tiếp tục chở số pháo còn lại đi đến đầu hẻm cạnh cửa hàng S2 gần nhà N để giao pháo cho N. Tại đây, Đức H1, T1, T3 và Xuân H cùng vận chuyển pháo xuống xe ô tô. Sau khi giao pháo xong, Xuân H, T3 và T1 đi xe ô tô về xã I, huyện Đ. Sau đó, N chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng B3 của Nguyễn Xuân H số tiền 103.500.000 đồng, Xuân H chưa trả tiền công chở pháo cho T1 và T3.

Sau khi mua được pháo, Đinh Thị Bích N đã tiếp tục bán pháo cho đối tượng tên T6 với giá 460.000 đồng/hộp, cụ thể:

Vào tối ngày 17/11/2023, T6 đến nhà N hỏi mua 16 hộp pháo, N đồng ý bán pháo cho T6 với giá 460.000 đồng/hộp, T6 đã đưa cho N 7.300.000 đồng và yêu cầu N giao pháo tại khu vực cầu T, xã B. N gọi điện thoại cho Đức H1 để đi giao pháo nhưng H1 không nghe điện thoại thì N gọi điện nhờ Nguyễn Thị Thùy T4 xách dùm 02 túi nilon màu đen (mỗi túi có 08 hộp pháo) ra phía đối diện quán nhậu của Đức H1 để giao pháo cho T6.

Ngoài ra, dưới sự chỉ đạo của N, vào khoảng 04 giờ sáng ngày 16/11/2023, Đức H1 còn điều khiển xe mô tô BKS 25U1-010.69 chở Nguyễn Thị Thùy T4 mang 05 túi nilon màu đen chứa pháo (bên trong mỗi túi có chứa 08 hộp pháo) đến khu vực thuộc địa phận Thôn D, xã G, thành phố P, tỉnh Gia Lai để giao pháo cho một người đàn ông (hiện không rõ lai lịch) đi xe máy đến nhận. Sau khi giao xong, Đức H1 tiếp tục chở T4 quay về lấy tiếp 05 túi nilon màu đen (03 túi, mỗi túi có chứa 08 hộp pháo; 02 túi, mỗi túi chứa 06 hộp pháo) đến thôn D, xã G, thành phố P để bỏ pháo ở bụi cây trên lề đường, sau đó H1 và T4 đi về.

Trong thời gian này, Đinh Thị Bích N còn bán pháo cho Đặng Cát M1 Thùy 02 lần, tổng cộng 41 hộp pháo, với giá 500.000 đồng/hộp, Trần Đức H1 là người đã trực tiếp giao pháo cho T8.

Lần thứ tư: Khoảng 18h30 ngày 18/11/2023, N gọi điện cho Xuân H để hỏi mua khoảng trên dưới 250 hộp pháo nổ thì Xuân H đồng ý bán pháo cho N, thống nhất giá là 410.000 đồng/hộp. Sau đó, Xuân H liên hệ mua pháo hoa nổ của BaNa thì mua được 342 hộp pháo hoa nổ (đựng trong 42 túi nilon màu đen, mỗi túi có 08 hộp pháo và 01 túi có 06 hộp pháo) với giá 305.000 đồng/hộp. Sau

khi mua, Xuân H chuyển 264 hộp pháo về khu vực vườn điều gần nhà Xuân H và chuyển 78 hộp pháo (gồm: 09 túi, mỗi túi có 08 hộp pháo và 01 túi có 06 hộp pháo) về nhà cũ của Xuân H thuộc thôn Đ, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đến khoảng 02 giờ sáng ngày 19/11/2023, Xuân H thuê T1 điều khiển xe ô tô chở 264 hộp pháo nổ (gồm: 33 túi, mỗi túi có 08 hộp pháo) cùng với Nguyễn Xuân T3 đi bốc, vận chuyển pháo nổ để xuống giao cho N. Sau đó T1 đi xe ô tô BKS 82B – 006.66 chở T3, còn Xuân H đi xe ô tô BKS 81A- 304.61 để đi trước canh đường cho xe của T1. Khi xe ô tô của T1 chở pháo đến quán của Đức H1 thì Đức H1 cùng T1, T3 và Xuân H vận chuyển 18 túi nilon màu đen chứa pháo (mỗi túi có 08 hộp pháo) vào trong quán của Đức H1, lúc này trên xe ô tô của T1 còn 15 túi nilon màu đen chứa pháo (mỗi túi có 08 hộp pháo) để đi giao ở địa điểm khác thì bị bắt quả tang. Đối với số pháo này, N chưa trả tiền cho Xuân H và Xuân H chưa trả tiền cho BaNa.

Như vậy, qua điều tra xác định: Tổng số pháo hoa nổ Nguyễn Xuân H đã mua của BaNa là 810 hộp với số tiền 241.530.000 đồng, đã bán cho Đinh Thị Bích N 732 hộp, với tổng số tiền là 190.480.000 đồng, còn lại 78 hộp pháo H đang cất giấu ở nhà thì bị lực lượng chức năng khám xét khẩn cấp và thu giữ. Tổng số pháo Đinh Thị Bích N đã mua của Nguyễn Xuân H là 732 hộp, với số tiền 298.720.000 đồng, sau đó N bán lại cho các đối tượng khác trên địa bàn các xã B, T, B thuộc huyện C, tỉnh Gia Lai và địa bàn xã G, thành phố P, tỉnh Gia Lai 468 hộp, mỗi hộp pháo từ 460.000 đồng đến 500.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra N chỉ nhớ được đã bán pháo cho những người khác tổng số 190 hộp pháo. Trần Đức H1, là người đã cất giấu và bán pháo thay cho Đinh Thị Bích N, H1 đã được N trả công số tiền là 4.900.000 đồng. Phạm Đức T1, đã vận chuyển pháo cho Nguyễn Xuân H 04 lần, thu lợi bất chính từ việc vận chuyển pháo tổng số tiền 3.000.000 đồng; Nguyễn Xuân T3 cũng là người vận chuyển pháo cho Nguyễn Xuân H 02 lần, tuy nhiên H chưa trả tiền công cho T3. Lê Hữu N4, Nguyễn Thị Thùy T4 và Phạm Thị Tuyết N3 mặc dù là đồng phạm buôn bán pháo nổ nhưng không thu lợi bất chính gì từ việc buôn bán pháo nổ của Trần Đức H1.

Vật chứng vụ án:

- 242 (Hai trăm bốn mươi hai) hộp pháo hoa nổ bên ngoài có ký tự “T4049”, có tổng khối lượng 425,6 kg (Còn lại sau khi giám định là 217 hộp pháo hoa nổ có tổng khối lượng 381,6 kg);

- 22 (Hai mươi hai) hộp pháo hoa nổ (gồm: 09 hộp bên ngoài có ký tự “KS4 – 4911A BILLION TIME A – 49 SHOTS”; 08 hộp bên ngoài có ký tự “KS4 – 4911L BILLION TIME A – 49 SHOTS”; 04 hộp bên ngoài có ký tự “KS4 – 49A Brilliant Bloom A – 49 SHOTS”; 01 hộp bên ngoài có ký tự “KS4 – 49B Brilliant Bloom B – 49 SHOTS”) có tổng khối lượng 36,1 kg (Còn lại sau giám định là 16 hộp pháo hoa nổ (gồm: 07 hộp bên ngoài có ký tự “KS4 – 4911A BILLION TIME A – 49 SHOTS”; 06 hộp bên ngoài có ký tự “KS4 – 4911L BILLION TIME A – 49 SHOTS”; 03 hộp bên ngoài có ký tự “KS4 – 49A Brilliant Bloom A – 49 SHOTS”) có tổng khối lượng 26,2 kg);

- 44 (Bốn mươi bốn) hộp pháo hoa nổ bên ngoài có ký tự “T4049”, có tổng khối lượng 77,4 kg (Còn lại sau khi giám định là 38 hộp pháo hoa nổ có tổng khối lượng 66,4 kg);

- 34 (Ba mươi tư) hộp pháo hoa nổ, gồm: 33 hộp pháo hoa nổ bên ngoài có ký tự “KS4 – 4911L BILLION TIME A – 49 SHOTS”; 01 hộp pháo hoa nổ bên ngoài có ký tự “KS4 – 4911A BILLION TIME A – 49 SHOTS”, có tổng khối lượng 52,3 kg (Còn lại sau khi giám định là: 29 hộp pháo hoa nổ bên ngoài có ký tự “KS4 – 4911L BILLION TIME A – 49 SHOTS”; 21 vật hình trụ trong 01 hộp pháo hoa nổ bên ngoài có ký tự “KS4 – 4911A BILLION TIME A – 49 SHOTS”, có tổng khối lượng là 45,3kg)

- 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi – model: 2210129SG, màu đen, thu giữ của Nguyễn Xuân T3;

- 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Redmi – model: 2212RN86G, màu xanh và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu trắng thu giữ của Trần Đức H1;

- 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno, kiểu máy CPH2343; số Imei1:869447051085796; số Imei 2: 869447051085788, thu giữ của Phạm Đức T1;

- 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, vỏ màu xanh, bàn phím màu đen và 01 (Một) điện thoại di động Iphone 6s màu hồng, thu của Nguyễn Xuân H;

- 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu hồng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo màu đen xám, thu giữ của Đinh Thị Bích N.

- 01 (một) xe ô tô Ford Transit, Số khung: RL3MLTGMM8AR24864, Số máy: SWFA24864, có BKS 82B – 006.66, thu giữ của Phạm Đức T1.

- 01 (một) xe ô tô Toyota Camry, BKS 81A – 304.61, thu giữ của Nguyễn Xuân H. Quá trình điều tra xác định Nguyễn Xuân H mượn của anh Hồ Quang M2 để đi, Nguyễn Xuân H sử dụng xe ô tô trên thực hiện hành vi phạm tội anh M2 không biết nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là Hồ Quang M2.

- 01 xe mô tô BKS 25U1 – 010.69 thu giữ của bị cáo Trần Đức H1 sử dụng đi bán pháo và 01 xe mô tô BKS 81B3 – 174.74 thu giữ của bị cáo Đinh Thị Bích N sử dụng bán pháo.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Vision màu đen (không rõ biển kiểm soát) mà bị can Trần Đức H1 sử dụng để đi bán pháo, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của anh Nguyễn Thành L1, anh L1 không biết H1 sử dụng xe mô tô trên vào việc phạm tội nên Cơ quan điều tra không thu giữ xe mô tô trên.

1. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hình sơ thẩm số 20/2025/HS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

* Tuyên bố: Các bị cáo Đinh Thị Bích N, Nguyễn Xuân H, Trần Đức H1, Nguyễn Thị Thùy T4, Phạm Thị Tuyết N3 và Lê Hữu N4 phạm “Tội buôn bán hàng cấm”.

Các bị cáo Phạm Đức T1 và Nguyễn Xuân T3 phạm “Tội vận chuyển hàng cấm”.

* Hình phạt:

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, khoản 1 Điều 52, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015:

Tuyên xử phạt bị cáo Đinh Thị Bích N 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 19/11/2023 về “Tội buôn bán hàng cấm”.

Tuyên xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân H 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 19/11/2023 về “Tội buôn bán hàng cấm”.

Tuyên xử phạt bị cáo Trần Đức H1 11 (Mười một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 19/11/2023 về “Tội buôn bán hàng cấm”.

- Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, khoản 1 Điều 52, Điều 38, 17, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thùy T4 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được khấu trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2023 đến ngày 17/4/2024 về “Tội buôn bán hàng cấm”.

- Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, 17, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên xử phạt bị cáo Phạm Thị Tuyết N3 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được khấu trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2023 đến ngày 17/4/2024 về “Tội buôn bán hàng cấm”.

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 190, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên xử phạt bị cáo Lê Hữu N4 01 (Một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được khấu trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ 20/11/2023 đến ngày 17/4/2024 về “Tội buôn bán hàng cấm”.

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 191, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự năm 2015:

Tuyên xử phạt bị cáo Phạm Đức T1 08 (T9) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được khấu trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ 19/11/2023 đến ngày 25/9/2024 về “Tội vận chuyển hàng cấm”.

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 191, điểm s khoản 1, Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự năm 2015:

Tuyên xử Nguyễn Xuân T3 07 (Bảy) năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, khấu trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ 19/11/2023 đến ngày 25/9/2024 về “Tội vận chuyển hàng cấm”.

* Hình phạt bổ sung: Áp dụng Điều 35, khoản 4 Điều 190 Bộ luật hình sự phạt bị cáo Đinh Thị Bích N số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân H số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Xử phạt bị cáo Trần Đức H1 số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Áp dụng điều 35, khoản 4 Điều 191 xử phạt bị cáo Phạm Đức T1 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Áp dụng điều 35, khoản 4 Điều 191 xử phạt bị cáo bị cáo Nguyễn Xuân T3 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

2. Kháng cáo của các bị cáo:

Các ngày 19 và 20/5/2025, các bị cáo Đinh Thị Bích N, Nguyễn Xuân H, Trần Đức H1, Nguyễn Thị Thùy T4, Phạm Thị Tuyết N3, Phạm Đức T1 và Nguyễn Xuân T3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

Ngày 19/5/2025, bị cáo Lê Hữu N4 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

3. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo có mặt đều xác nhận nội dung bản án sơ thẩm nêu đúng hành vi phạm tội của các bị cáo, đều thấy bị xử đúng tội và không kháng cáo phần này, chỉ kháng cáo phần hình phạt. Cụ thể:

Bị cáo Lê Hữu N4 rút kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, giữ nguyên kháng cáo xin hưởng án treo.

Các bị cáo Đinh Thị Bích N, Nguyễn Xuân H, Trần Đức H1, Nguyễn Thị Thùy T4, Phạm Thị Tuyết N3, Phạm Đức T1 giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Nguyễn Xuân T3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng vắng mặt tại phiên tòa, gửi đơn xin hoãn phiên tòa với lý do sức khỏe không được đảm bảo nên không thể tham gia phiên tòa được.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận đơn xin hoãn phiên tòa của bị cáo Nguyễn Xuân T3.

Căn cứ khoản 3 Điều 342, điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Hữu N4.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự: không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo N4, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của tất cả các bị cáo còn lại, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt và buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Đức H1: Nhất trí tội danh và điều luật như bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo để giảm một phần hình phạt chính là hình phạt tù cho bị cáo và gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, thuộc hộ nghèo, cận nghèo nên đề nghị miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị cáo Nguyễn Xuân T3 có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do sức khỏe không được đảm bảo nên không thể tham gia phiên tòa được. Bị cáo không có tài liệu gì kèm theo để chứng minh việc bị cáo vắng mặt là vì lý do khách quan hay sự kiện bất khả kháng nào. Xét bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và việc vắng mặt của bị cáo tại phiên tòa là không có lý do chính đáng cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa của bị cáo.

Bị cáo Lê Hữu N4 rút phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, giữ nguyên kháng cáo xin hưởng án treo. Xét thấy việc rút một phần kháng cáo của bị cáo là tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 342, điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Hữu N4.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Theo bản án sơ thẩm thì từ ngày 31/10/2023 đến ngày 19/11/2023, Nguyễn Xuân H đã 04 lần mua tổng cộng 810 hộp pháo hoa nổ của một người tên là BaNa tại khu vực biên giới tại xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai để bán kiếm lời. Trước ngày 19/11/2023 H đã thuê Phạm Đức T1 và Nguyễn Xuân T3 vận chuyển đi bán cho Đinh Thị Bích N 468 hộp pháo tại thôn T, xã B và thôn D, xã T, huyện C, tỉnh Gia Lai. Sau khi mua pháo, được sự giúp sức của Trần Đức H1, còn Trần Đức H1 được Lê Hữu N4, Phạm Thị Tuyết N3 và Nguyễn Thị Thùy T4 giúp sức nên N đã bán toàn bộ số pháo đã mua. Đến ngày 19/11/2023, Xuân H mua 342 hộp pháo hoa nổ của một người tên BaNa mang về nhà cất giấu 78 hộp có khối lượng 113,5kg, còn lại 264 hộp pháo hoa nổ mang bán cho Đinh Thị Bích N. Khi Xuân H, T1, T3 đang giao pháo cho N tại quán của H thì bị bắt quả tang 264 hộp pháo hoa nổ với tổng khối lượng 461,7kg.

Với hành vi trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố: Các bị cáo Đinh Thị Bích N, Nguyễn Xuân H, Trần Đức H1 phạm tội “Buôn bán hàng cấm” theo điểm c khoản 3 Điều 190 của Bộ luật Hình sự; Bị cáo Nguyễn Thị Thùy T4 phạm tội “Buôn bán hàng cấm” theo điểm g khoản 2 Điều 190 của Bộ luật Hình sự; Các bị cáo Lê Hữu N4 và Phạm Thị Tuyết N3 phạm tội “Buôn bán hàng cấm” theo điểm c khoản 1 Điều 190 của Bộ luật Hình sự; Các bị cáo Phạm Đức T1 và Nguyễn Xuân T3 phạm tội “Vận chuyển hàng cấm” theo điểm c khoản 3 Điều 191 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều xác nhận cấp sơ thẩm xử đúng hành vi của các bị cáo, đúng tội, không kháng cáo phần này. Do đó, phần tội danh và điều luật áp dụng đối với các bị cáo đã có hiệu lực pháp luật, cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

3.1. Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Đinh Thị Bích N, Nguyễn Xuân H, Trần Đức H1, Nguyễn Thị Thùy T4, Phạm Thị Tuyết N3, Phạm Đức T1:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên toà, bị cáo Đức H1 có giao nộp các tài liệu thể hiện gia đình bị cáo có ông, bà nội, chú ruột là người có công với cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến, bằng khen; bị cáo có thời gian tham gia quân ngũ và đã nộp tiền thu lợi chính, án phí hình sự mà bản án sơ thẩm đã tuyên. Các bị cáo Nguyễn Xuân T3 và Nguyễn Xuân H có ông nội là người có công với cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì. Các bị cáo N4, T1, T3 và Xuân H là lao động chính trong gia đình có xác nhận của chính quyền địa phương. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo khác không phát sinh tình tiết giảm nhẹ mới.

Như vậy, có phát sinh tình tiết giảm nhẹ mới tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự như nêu trên. Tuy nhiên, với số lượng phao các bị cáo mua bán, vận chuyển đều ở mức cao trong khung hình phạt được áp dụng, khi lượng hình, cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, xem xét nhân thân và cá thể hoá hình phạt tương xứng và có khoan hồng đối với từng bị cáo. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, cần thiết giữ nguyên mức hình phạt đã tuyên mới đủ tác dụng giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Đinh Thị Bích N, Nguyễn Xuân H, Trần Đức H1, Phạm Đức T1, Nguyễn Xuân T3 là cần thiết, buộc các bị cáo chấp hành để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Đối với ý kiến người bào chữa cho bị cáo Trần Đức H1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, thuộc hộ nghèo, cận nghèo để miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền cho bị cáo. Cùng với ý kiến của người bào chữa, bị cáo có giao nộp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Hội đồng xét xử thấy, xác nhận gia đình khó khăn là của mẹ bị cáo, bị cáo không cư trú cùng mẹ mà đến cư trú tại thôn T, xã B, huyện C mở quán buôn bán và có Nguyễn Thị Thùy T4 và Lê Hữu N4 làm công cho bị cáo, cho thấy bản thân bị cáo không thuộc trường hợp hộ nghèo hay cận nghèo. Cùng với việc mua bán hàng hoá thì bị cáo còn buôn bán hàng cấm để thu lợi. Do đó, không có căn cứ miễn hình phạt bổ sung hay miễn hình phạt tiền cho bị cáo.

3.2. Kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Lê Hữu N4: Bị cáo khai rằng bản thân trực tiếp nuôi con nhỏ nên muốn hưởng án treo để lao động và chăm sóc con nhưng khi Kiểm sát viên tranh luận thì bị cáo cho rằng tuy không trực tiếp nuôi con nhưng bị cáo đi lao động gửi tiền về nuôi con, cho thấy lý do kháng cáo của bị cáo là không có căn cứ. Bên cạnh đó, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, là một trong những nguyên nhân gây mất trật tự trị an. Do đó, cần buộc bị cáo phải chấp hành án tại cơ sở giam giữ mới đủ tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Đinh Thị Bích N, Trần Đức H1, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị Thùy T4, Phạm Thị Tuyết N3, Phạm Đức T1, Nguyễn Xuân T3 và Lê Hữu N4 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3 Điều 342 và điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Hữu N4.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đinh Thị Bích N, Nguyễn Xuân H, Trần Đức H1, Nguyễn Thị Thùy T4, Phạm Thị Tuyết N3, Phạm Đức T1, Nguyễn Xuân T3 và Lê Hữu N4, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025/HS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Gia Lai) về phần hình phạt.

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, khoản 1 Điều 52, Điều 38, 17, 58 Bộ luật Hình sự năm 2015:

Tuyên xử phạt bị cáo Đinh Thị Bích N **13** (Mười ba) năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 19/11/2023.

Tuyên xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân H **13** (mười ba) năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 19/11/2023.

Tuyên xử phạt bị cáo Trần Đức H1 **11** (Mười một) năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 19/11/2023.

- Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, khoản 1 Điều 52, Điều 38, 17, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thùy T4 **05** (năm) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “Buôn bán hàng cấm”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được khấu trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2023 đến ngày 17/4/2024.

- Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, 17, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên xử phạt bị cáo Phạm Thị Tuyết N3 **02** (hai) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “Buôn bán hàng cấm”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được khấu trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2023 đến ngày 17/4/2024.

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 190, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên xử phạt bị cáo Lê Hữu N4 **01** (Một) năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được khấu trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ 20/11/2023 đến ngày 17/4/2024.

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 191, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự năm 2015:

Tuyên xử phạt bị cáo Phạm Đức T1 **08** (T9) năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được khấu trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ 19/11/2023 đến ngày 08/6/2024.

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 191, điểm s khoản 1, Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự năm 2015:

Tuyên xử Nguyễn Xuân T3 **07** (Bảy) năm **06** tháng tù về tội “Buôn bán hàng cấm”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, khấu trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ 19/11/2023 đến ngày 08/6/2024.

* Hình phạt bổ sung:

Áp dụng Điều 35, khoản 4 Điều 190 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Đinh Thị Bích N số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân H số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Xử phạt bị cáo Trần Đức H1 số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Áp dụng Điều 35, khoản 4 Điều 191 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt cáo Phạm Đức T1 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Xử phạt bị cáo bị cáo Nguyễn Xuân T3 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án:

Các bị cáo Đinh Thị Bích N, Nguyễn Xuân H, Trần Đức H1, Nguyễn Thị Thùy T4, Phạm Thị Tuyết N3, Phạm Đức T1, Nguyễn Xuân T3 và Lê Hữu N4, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 8;
- TAND khu vực 8;
- Phòng THADS khu vực 8;
- Các bị cáo;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

- Lưu VT, THS, HSVA.

Nguyễn Thị Kim Hồng